

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 198/QĐ-SXD ngày 28/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.047.703.936	1.047.703.936	0
I	Số thu phí, lệ phí	1.047.703.936	1.047.703.936	0
1	Lệ phí	62.690.000	62.690.000	0
	- Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề trong hoạt động xây dựng	62.690.000	62.690.000	
2	Phí	985.013.936	985.013.936	0
	- Phí thẩm định đầu tư, DA đầu tư	985.013.936	985.013.936	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	169.149.000	169.149.000	0
1	Chi quản lý hành chính	169.149.000	169.149.000	0
	- Chi cho thuê nhà ở công vụ	79.106.000	79.106.000	
	- Chi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề trong hoạt động xây dựng	90.043.000	90.043.000	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.047.703.936	1.047.703.936	0
1	Lệ phí	62.690.000	62.690.000	0
	- Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề trong hoạt động xây dựng	62.690.000	62.690.000	
2	Phí	985.013.936	985.013.936	0
	- Phí thẩm định đầu tư, DA đầu tư	985.013.936	985.013.936	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.013.836.047	13.013.836.047	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.013.836.047	13.013.836.047	0
1	Chi quản lý hành chính	10.615.069.407	10.615.069.407	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.085.137.388	6.085.137.388	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.529.932.019	4.529.932.019	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	104.571.240	104.571.240	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (KP giám sát CTMTQG)	104.571.240	104.571.240	
3	Chi hoạt động kinh tế	2.294.195.400	2.294.195.400	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	2.294.195.400	2.294.195.400	